

Số: **662** /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **19** tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Danh mục các thủ tục hành chính yêu cầu các tổ chức, cá nhân không được ủy quyền và phải có mặt trực tiếp để giải quyết trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 24/TTr-STP ngày 12 tháng 4 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục các thủ tục hành chính yêu cầu các tổ chức, cá nhân không được ủy quyền và phải có mặt trực tiếp để giải quyết trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Tất cả các thủ tục hành chính đã được Chủ tịch UBND tỉnh công bố theo quy định của pháp luật (trừ các thủ tục hành chính đã được phê duyệt kèm theo Quyết định này), đều có thể được tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

Giao Bưu điện tỉnh Đắk Nông tổ chức tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg, ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

Giao Bưu điện tỉnh Đắk Nông; các Sở, Ban, ngành; UBND các huyện, thị xã có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính niêm yết công khai Quyết định này và Danh mục thủ tục hành chính tại Trụ sở, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của các đơn vị.

Giao Sở Tư pháp; Văn phòng UBND tỉnh; các Sở, Ban, ngành; UBND các huyện, thị xã và các đơn vị có liên quan cập nhật Danh mục các thủ tục hành chính phê duyệt kèm theo Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị để tổ chức, cá nhân biết thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Giám đốc Bưu điện tỉnh Đắk Nông; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cục KSTTHC - Văn phòng CP;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo Đắk Nông;
- Trung tâm hành chính công;
- UBND các xã, phường, thị trấn (UBND các huyện, thị xã sao gửi);
- Lưu VT, NC.

41

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Cao Huy

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH YÊU CẦU TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
KHÔNG ĐƯỢC ỦY QUYỀN VÀ PHẢI CÓ MẶT TRỰC TIẾP ĐỂ GIẢI QUYẾT**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 662 QĐ/UBND ngày 19/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

| STT | Danh mục thủ tục hành chính | Cơ sở pháp lý yêu cầu tổ chức, cá nhân phải có mặt trực tiếp |
|---|---|---|
| I. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, phạm vi quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ | | |
| 1. Lĩnh vực An toàn bức xạ và hạt nhân | | |
| 1 | Thủ tục phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân cấp cơ sở (đối với công việc sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế) | Điều 32, Thông tư số 25/2014/TT-BKHCN ngày 08/10/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc chuẩn bị ứng phó và ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân, lập và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân |
| 2. Lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng | | |
| 2 | Thủ tục xét tặng Giải thưởng Chất lượng Quốc gia | Điều 5, Thông tư số 17/2011/TT-BKHCN ngày 30/6/2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về giải thưởng chất lượng quốc gia |
| 3 | Thủ tục đăng ký kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phương tiện đo, lường của hàng đóng gói sẵn nhập khẩu | Khoản 6, Điều 10, Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN ngày 17/12/2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định kiểm tra nhà nước về đo lường |
| II. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, phạm vi quản lý của Sở Tư pháp | | |
| 1. Lĩnh vực hộ tịch | | |
| 4 | Đăng ký kết hôn | Khoản 1, Điều 3, Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch |
| 5 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con | Nt |
| 6 | Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con | Nt |
| 7 | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới | Nt |
| 8 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới | Nt |
| 9 | Đăng ký lại kết hôn | Nt |

| | | |
|----------------------------------|---|--|
| 10 | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài | Nt |
| 11 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | Nt |
| 12 | Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | Nt |
| 13 | Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài | Nt |
| 2. Lĩnh vực chứng thực | | |
| 14 | Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | Khoản 3, Điều 36, Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch |
| 15 | Chứng thực di chúc | Khoản 2, Điều 636, Bộ Luật Dân sự năm 2015. |
| 16 | Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | Khoản 3, Điều 36, Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch. |
| 17 | Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | Nt |
| 18 | Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực thể không ký, không thể điểm chỉ được) | Khoản 2, Điều 24, Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ |
| 19 | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp | Điều 31, Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ |
| 20 | Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản | Khoản 3, Điều 36, Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ |
| 21 | Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản | Nt |
| 22 | Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản | Nt |
| 3. Lĩnh vực nuôi con nuôi | | |
| 23 | Thủ tục Đăng ký nuôi con nuôi trong nước | Khoản 1, Điều 10, Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định |

| | | |
|--|---|---|
| | | chi tiết một số điều của Luật Nuôi con nuôi |
| 24 | Thủ tục Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước | Nt |
| 25 | Thủ tục Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi | Nt |
| 26 | Thủ tục Đăng ký việc nuôi con nuôi thực tế | Khoản 2, Điều 25, Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi |
| 27 | Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi | Khoản 4 Điều 41 Luật Nuôi con nuôi năm 2010 |
| 4. Lĩnh vực bồi thường nhà nước | | |
| 28 | Thủ tục chuyển giao quyết định giải quyết bồi thường (cấp xã) | Khoản 2, Điều 10, Nghị định số 16/2010/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường nhà nước |
| 29 | Thủ tục chuyển giao quyết định giải quyết bồi thường (cấp huyện) | Khoản 2, Điều 10, Nghị định số 16/2010/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường nhà nước |
| 30 | Thủ tục chuyển giao quyết định giải quyết bồi thường (cấp tỉnh) | Khoản 2, Điều 10, Nghị định số 16/2010/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường nhà nước |
| 5. Lĩnh vực công chứng | | |
| 31 | Công chứng hợp đồng giao dịch soạn sẵn | Điều 48, Luật Công chứng năm 2014. |
| 32 | Công chứng hợp đồng, giao dịch do công chứng viên soạn thảo theo đề nghị của người yêu cầu công chứng | Điều 48, Luật Công chứng năm 2014. |
| 33 | Công chứng di chúc | Điều 48, Luật Công chứng năm 2014. |
| 34 | Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản | Điều 48, Luật Công chứng năm 2014. |
| 35 | Công chứng văn bản khai nhận di sản | Điều 48, Luật Công chứng năm 2014. |
| III. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền phạm vi quản lý của Sở Giao thông Vận tải. | | |
| 1. Lĩnh vực đường bộ | | |

| | | |
|--|---|--|
| 36 | Cấp mới giấy phép lái xe | Điều 47, Thông tư số 58/2015/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ |
| 37 | Cấp lại giấy phép lái xe | Điều 48, Thông tư số 58/2015/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải |
| 38 | Đổi giấy phép lái xe do ngành Giao thông Vận tải cấp | Điều 50, Thông tư số 58/2015/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải |
| 39 | Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp | Điều 51, Thông tư số 58/2015/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải |
| 40 | Đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp | Điều 52, Thông tư số 58/2015/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải |
| 41 | Đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp | Điều 53, Thông tư 58/2015/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải |
| 42 | Cấp giấy phép lái xe quốc tế | Điều 8 Thông tư số 29/2015/TT-BGTVT ngày 6/7/2015 của Bộ Giao thông Vận tải quy định về cấp, sử dụng giấy phép lái xe quốc tế |
| 43 | Cấp lại giấy phép lái xe quốc tế | Nt |
| IV. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | | |
| 1. Lĩnh vực bảo vệ thực vật | | |
| 44 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa | Khoản 1, Điều 7, Khoản 1, Điều 12, Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |
| 45 | Cấp giấy chứng nhận kiểm tra an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu | Điều 16, Thông tư số 12/2015/TT-BNNPTNT ngày 16/3/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |
| 46 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật | Điều 8, Thông tư số 35/2015/TT-BNNPTNT ngày 14/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |
| V. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nội vụ. | | |
| 1. Lĩnh vực công chức | | |
| 47 | Thủ tục thi tuyển công chức | Điều 15, Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010; Khoản 1, Điều 6, Thông tư số |

| | | |
|------------------------------|---|--|
| | | 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ Nội vụ. |
| 48 | Thủ tục xét tuyển công chức | Nt |
| 49 | Thủ tục xét chuyển cán bộ, công chức cấp xã thành công chức cấp huyện trở lên | Điều 25, Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010; Điều 13 Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ Nội vụ |
| 2. Lĩnh vực viên chức | | |
| 50 | Thủ tục thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức | Điều 31, Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức |
| 51 | Thủ tục thi tuyển viên chức | Điều 15, Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức |
| 52 | Thủ tục xét tuyển viên chức | Nt |
| 53 | Thủ tục xét chuyển đặc cách viên chức | Điều 14, Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức |
| Tổng cộng: 53 TTHC | | |